

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 01 - 2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Sái Đức Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hợi.

Ông Dương Viết Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Giáp-Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐXX-ST ngày 30 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trịnh Thùy D, sinh năm 1989

Địa chỉ: TDP X 1, phường C, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

Bị đơn: Anh Dương Văn P, sinh năm 1987

Địa chỉ: Xóm T, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân:

- Nguyên đơn chị D trình bày: Tôi với anh Dương Văn P, có tìm hiểu nhau từ năm 2008 và đến năm 2009 thì đăng ký kết hôn tự nguyện tại UBND xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn, vợ chồng tình cảm vợ hòa thuận và hạnh phúc cuối năm 2017, nguyên nhân dẫn đến ly hôn do anh P ghen tuông dẫn

đến bạo lực tôi, sau đó tôi về nhà mẹ đẻ cùng hai con sinh sống từ tháng 02 năm 2018, vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn và ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Dương Văn P.

- *Bị đơn anh P trình bày:* Theo nội dung việc đăng ký kết hôn tự nguyện mà chị D vừa trình bày là đúng, vợ chồng sống hòa thuận đến cuối năm 2017. Còn nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do vợ tôi có sử dụng điện thoại nhắn tin cho bạn trai, sau đó bất đồng quan điểm sống vợ tôi cùng hai con bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tôi và gia đình đã nhiều lần đến động viên nhưng vợ tôi không về. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ gia đình, nhưng nay tại phiên tòa anh P đồng ý ly hôn với chị D.

2. Về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và thăm nom con sau khi ly hôn:

Về nuôi con chung: Dương Thị Minh N, sinh ngày 27/3/2010 và Dương Anh N, sinh ngày 16/6/2016.

- Chị D đề nghị được nuôi cả hai con và yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.000.000đồng/ tháng.

- Anh P đề nghị được nuôi cháu Dương Anh N, sinh ngày 16/6/2016, để chị D nuôi cháu Dương Thị Minh N, sinh ngày 27/3/2010 và không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh P đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị D và anh P đều xác định không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải tạo điều kiện cho các đương sự về thời gian để suy nghĩ, tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, với mục đích đoàn tụ gia đình cùng nhau xây dựng hạnh phúc và nuôi dạy con trưởng thành. Nhưng chị D vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung. Còn anh P đề nghị được nuôi con thứ hai. Vì vậy, Tòa án phải quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được Hội đồng xét xử thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, bị đơn anh Dương Văn P có địa chỉ: Xóm T, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Do đó,

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị D và anh P có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo chị D yêu cầu ly hôn với anh P là do anh ghen tuông đánh đập chị, chị không thể chung sống nên đưa cả hai con về nhà bố mẹ chung sống và ly thân với anh P từ tháng 02 năm 2018 cho đến nay và không thể hàn gắn được, chị khẳng định không còn tình cảm gì với anh P. Còn anh P trong quá trình hòa giải mong muốn được đoàn tụ gia đình, nhưng tại phiên tòa anh đồng ý ly hôn với chị D. Tòa án đã kiên trì hoà giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nên phải đưa ra xét xử. Như vậy, quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị D và anh P là phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. *Về con chung:* Chị D đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con, còn anh P đề nghị, trường hợp phải ly hôn thì anh muốn được trực tiếp nuôi hai con.

Hội đồng xét xử thấy: Chị D và anh P không thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn. Vì vậy, cần xem xét các điều kiện như: việc làm, thu nhập và các yếu tố khác để đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu sinh sống, học tập và phát triển bình thường.

+ Về điều kiện việc làm và thu nhập: Chị D, anh P đều đang làm công nhân đều có thu nhập lương trung bình tháng từ 6-7 triệu đồng; về chỗ ở sinh hoạt hàng ngày thì chị D, anh P đều đang ở cùng với bố mẹ đẻ, nếu để cho một bên nuôi cả hai cháu sẽ gặp khó khăn về kinh tế, sự chăm sóc nuôi dưỡng không đáp ứng được nhu cầu, sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của các cháu; xét nguyện vọng của cháu Dương Thị Minh N, sinh ngày 27/3/2010 muốn được ở với mẹ và anh P cũng đồng ý nên giao cháu Nguyệt cho chị D nuôi dưỡng là phù hợp. Xét thấy, điều kiện của anh P đề nghị được nuôi cháu Dương Anh N, sinh ngày 16/6/2016 là phù hợp với pháp luật, nên cần chấp nhận. Không chấp nhận đề nghị của chị D được nuôi cả hai con.

2.3. *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Chị D không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.000.000đồng/tháng. Nay yêu cầu của chị D đề nghị được nuôi hai con không được chấp nhận, vì đã giao cho cho chị D và anh

P mỗi người nuôi một con, anh P nuôi con cũng không yêu cầu chị phải cấp dưỡng, nên không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị D.

2.4. *Về quyền thăm nom con*: Sau khi ly hôn, chị D và anh P không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị D và anh P có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.5. *Về Tài sản chung và công nợ chung*: Không có, nên không xem xét.

2.6. *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước;

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 24; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thùy D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trịnh Thùy D và anh Dương Văn P.

2. Về nuôi con chung:

Giao cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu: Dương Thị Minh N, sinh ngày 27/3/2010 cho đến khi đủ 18 tuổi.

Giao cho anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương Anh N, sinh ngày 16/6/2016 cho đến khi đủ 18 tuổi.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không chấp nhận yêu cầu của chị D đối với anh P. Còn anh P không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng, nên không xem xét.

4. Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn, chị D và anh P không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị D và anh P có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

5. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

6. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trịnh Thùy D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000072 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thông báo về quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS ND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã B;
- Lưu HS, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sái Đức Trung

